

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC XANH
SÀI GÒN THUẬN PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~36~~CV/GRE-KTKH

Đà Nẵng, ngày ~~16~~ tháng ~~10~~ năm 2026

V/v đăng tải thông tin giá bán nhà ở
xã hội sau thuê Khối nhà B1-B1A tại
giai đoạn 2 của Dự án Khu chung cư
nhà ở xã hội KCN Hòa Khánh

Kính gửi: Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng

SỞ XÂY DỰNG TP. ĐÀ NẴNG

Số: ~~6.8993~~
Ngày: ~~20/10/2026~~

Chuyên: ~~Thực~~ hiện quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 192/2025/NĐ-CP
ngày ~~01/07/2025~~, Công ty Cổ phần Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước, Chủ đầu tư
dự án “Khu chung cư Nhà ở xã hội KCN Hòa Khánh” (Dự Án) trân trọng báo cáo
giá bán căn hộ xã hội sau thời gian thuê khối nhà B1-B1A tại giai đoạn 2 như sau:

Tên dự án: Khu chung cư Nhà ở xã hội khu công nghiệp Hoà Khánh.

Số lượng căn hộ Nhà ở xã hội để bán sau thời gian thuê khối nhà B1-B1A
của giai đoạn 2: 110 căn với 3.534,0 m² sàn.

Giá bán căn hộ xã hội sau thuê khối nhà B1-B1A của Dự Án giai đoạn 2
được liệt kê chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo công văn này.

Giá bán bao gồm công tác hoàn thiện xây dựng theo quy định của pháp luật
về nhà ở xã hội, thuế giá trị gia tăng 5%. Giá bán không bao gồm kinh phí bảo trì
phần sở hữu chung của nhà chung cư.

Đính kèm Hồ sơ phê duyệt giá bán căn hộ Chung cư nhà ở xã hội Dự án
theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025.

Đi kèm công văn đăng tải thông tin này Chủ đầu tư cam kết đến Quý
Sở và khách hàng mua căn hộ nội dung sau:

1. Chủ đầu tư chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu
kê khai trong hồ sơ tính giá.
2. Nếu giá bán quyết toán thấp hơn giá bán theo công văn này, chủ đầu tư
sẽ hoàn trả phần chênh lệch lại cho người mua.
3. Nếu giá bán quyết toán cao hơn, chủ đầu tư không được thu thêm từ
người mua.

Thông tin về giá bán được đăng tải tại Website Chủ đầu tư:
<https://dox.com.vn/> và các phương tiện thông tin đại chúng khác.



Công ty kính đề nghị Quý cơ quan hỗ trợ đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy Ban Nhân Dân thành phố Đà Nẵng và Trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng.

Công văn này thay thế Công văn số 266CV/GRE-KTKH ngày 05/10/2026 của Công ty Cổ phần Địa ốc xanh Sài Gòn Thuận Phước.

(Tài liệu được gửi kèm theo công văn gồm: Báo cáo kết quả thẩm tra giá bán; Quyết định phê duyệt giá bán của HĐQT; Bảng xây dựng giá bán nhà ở xã hội sau thuê./.).

Trân trọng!

Nơi nhận:

- UBND TP Đà Nẵng (để báo cáo);
- Phòng KT-KH;
- Phòng KD (để thực hiện);
- Lưu VT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA ỐC XANH
SÀI GÒN THUẬN PHƯỚC**



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Phú Quý

1413
ÔNG
PH
ỐC X
AI G
AN PH
AU-T

PHỤ LỤC 01: BẢNG GIÁ BÁN CÁC CĂN HỘ KHỐI NHÀ B1 VÀ B1A

STT	Căn hộ	Tòa	Đơn giá bán sau thuê (đồng/m ²) (GXH2)
1	1003	B1A	11.554.141
2	1004	B1	11.554.141
3	1015	B1	11.554.140
4	1012	B1A	11.554.140
5	1111	B1	11.554.140
6	1008	B1	11.554.141
7	12A11	B1	11.554.140
8	1212A	B1	11.554.140
9	1012A	B1A	11.554.140
10	1112	B1A	11.554.140
11	1111	B1A	11.554.140
12	1007	B1	11.554.140
13	1102	B1	11.554.141
14	12A12A	B1	11.554.140
15	12A12	B1	11.554.140
16	1215	B1A	11.554.140
17	1415	B1	11.554.140
18	1002	B1	11.554.141
19	1002	B1A	11.554.141
20	1408	B1A	11.554.141
21	1115	B1	11.554.140
22	1205	B1A	11.554.141
23	1215	B1	11.554.140
24	1003	B1	11.554.141
25	1408	B1	11.554.141
26	12A12A	B1A	11.554.140

STT	Căn hộ	Tòa	Đơn giá bán sau thuê (đồng/m ²) (GXH2)
27	1112	B1	11.554.140
28	1012	B1	11.554.140
29	1212A	B1A	11.554.140
30	1212	B1A	11.554.140
31	1412	B1	11.554.140
32	1202	B1A	11.525.260
33	1411	B1A	11.525.260
34	1011	B1A	11.525.260
35	1016	B1	11.496.380
36	1004	B1A	11.496.380
37	1005	B1	11.496.380
38	1011	B1	11.496.380
39	1104	B1	11.467.500
40	1203	B1A	11.467.500
41	1104	B1A	11.467.500
42	1205	B1	11.467.500
43	1105	B1	11.467.500
44	12A04	B1A	11.438.619
45	1405	B1A	11.438.619
46	1012A	B1	11.438.619
47	1208	B1A	11.380.859
48	1015	B1A	11.380.859
49	1115	B1A	11.351.979
50	12A11	B1A	11.351.979
51	1204	B1	11.351.979
52	12A02	B1	11.351.979

33
Y
N
ANT
COC
DAN

STT	Căn hộ	Tòa	Đơn giá bán sau thuế (đồng/m ²) (G _{XH2})
53	1216	B1A	11.351.979
54	1416	B1A	11.351.979
55	1208	B1	11.351.979
56	1216	B1	11.351.979
57	1402	B1	11.351.979
58	12A15	B1	11.351.979
59	1407	B1	11.351.979
60	1212	B1	11.351.979
61	12A16	B1	11.351.979
62	1402	B1A	11.351.979
63	1405	B1	11.351.979
64	12A15	B1A	11.351.979
65	12A08	B1A	11.351.979
66	12A02	B1A	11.351.979
67	1404	B1A	11.351.979
68	1403	B1A	11.351.979
69	12A05	B1A	11.351.979
70	12A08	B1	11.351.979
71	1412A	B1A	11.351.979
72	12A16	B1A	11.351.979
73	1416	B1	11.351.979
74	1403	B1	11.149.817
75	1404	B1	11.149.817
76	12A07	B1A	11.149.817
77	1407	B1A	11.149.817
78	12A04	B1	11.149.817
79	12A03	B1A	11.149.817
80	1204	B1A	11.149.817

STT	Căn hộ	Tòa	Đơn giá bán sau thuế (đồng/m ²) (G _{XH2})
81	1207	B1A	11.149.817
82	1116	B1	11.149.817
83	1411	B1	11.149.817
84	1005	B1A	11.149.817
85	1412A	B1	11.149.817
86	1107	B1A	11.149.817
87	12A12	B1A	11.149.817
88	1203	B1	11.149.817
89	1108	B1	11.149.817
90	1202	B1	11.149.817
91	1107	B1	11.149.817
92	1207	B1	11.149.817
93	1105	B1A	11.149.817
94	1116	B1A	11.149.817
95	1211	B1A	11.149.817
96	12A07	B1	11.149.817
97	1016	B1A	11.149.817
98	1008	B1A	11.149.817
99	1103	B1A	11.149.817
100	1102	B1A	11.149.817
101	12A05	B1	11.149.817
102	1211	B1	11.178.697
103	1103	B1	11.092.056
104	1112A	B1	11.120.936
105	12A03	B1	11.323.098
106	1007	B1A	11.149.817
107	1112A	B1A	11.554.140
108	1108	B1A	10.803.253
109	1412	B1A	11.323.098
110	1415	B1A	11.554.140

